

Số: /BC-UBND

Yên Châu, ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả rà soát đất lâm nghiệp huyện Yên Châu – tỉnh Sơn La theo Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sơn La;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La.

Thực hiện Công văn số 156/UBND-KT ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ rà soát đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu báo cáo kết quả rà soát đất lâm nghiệp theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 về việc thành lập Tổ công tác và Tổ giúp việc thực hiện nhiệm vụ rà soát đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Yên Châu theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó: Tổ trưởng là đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách khối Nông Lâm nghiệp; Tổ phó là lãnh đạo Hạt Kiểm lâm, phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp và PTNT huyện; Thành viên là thủ trưởng các phòng ban có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

2. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thành lập Tổ công tác cấp xã thực hiện nhiệm vụ rà soát đất lâm nghiệp trên địa bàn theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó: Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm Tổ trưởng; Tổ phó là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Kiểm lâm phụ trách địa bàn, Địa chính xã.

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Thu thập các tài liệu, bản đồ liên quan các loại tài liệu, bản đồ phục vụ rà soát được Đơn vị tư vấn thu thập ở các sở ngành và các phòng ban của huyện Yên Châu, cụ thể:

- Bản đồ và báo cáo điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030 (cấp xã/huyện);
- Bản đồ và báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Yên Châu;
- Bản đồ và báo cáo hiện hiện trạng sử dụng đất (mới nhất);
- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng (mới nhất);

- Bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Bản đồ, sơ đồ ranh giới các dự án có sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030;
- Bản đồ quy hoạch các ngành, các lĩnh vực liên quan đến sử dụng đất lâm nghiệp;
- Bản đồ giao đất lâm nghiệp, giao rừng;
- Bản đồ địa chính cơ sở;
- Các tài liệu liên quan khác.

2. Xây dựng bản đồ và số liệu định hướng dự kiến điều chỉnh, chuyển đổi đất lâm nghiệp (03 loại rừng)

- Đơn vị tư vấn xây dựng bản đồ (*dạng số*) và số liệu các lô trạng thái khu vực định hướng dự kiến chuyển đổi dựa trên các tài liệu, bản đồ thu thập; Giải đoán ảnh vệ tinh viễn thám để xác định trạng thái rừng và đất trống ở khu vực dự kiến chuyển đổi.
- Xử lý phân tích số liệu, dự kiến phân bổ quỹ đất lâm nghiệp đến các xã.
- Biên tập và in bản đồ phục vụ rà soát thực địa cấp xã tỷ lệ 1/10.000; bản đồ phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 11566: 2016.
- Xây dựng hệ thống phiếu, mẫu biểu, lập danh sách lô phục vụ rà soát thực địa.
- Tổng hợp số liệu sau rà soát phục vụ hội nghị định hướng số liệu 03 loại rừng cấp huyện.

3. Rà soát đất lâm nghiệp tại địa phương (xã/huyện) để xác định đối tượng chuyển đổi 03 loại rừng

a) Thu thập bổ sung tài liệu liên quan cấp huyện

- Đơn vị tư vấn làm việc với Tổ công tác rà soát cấp huyện, đại diện là Hạt Kiểm lâm và các phòng ban liên quan để thu thập, bổ sung những tài liệu, bản đồ có liên quan còn thiếu, tiếp tục rà soát theo hồ sơ thu thập.
- Chỉ đạo Tổ công tác xây dựng kế hoạch phối hợp chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức rà soát đất lâm nghiệp tại các xã, thị trấn và kiểm tra, đối soát thực địa (*Kế hoạch số 01/KH-TCT ngày 06/10/2023 của Tổ công tác rà soát 03 loại rừng của UBND huyện Yên Châu*).

b) Kiểm tra, đối soát thực địa tại cấp xã

- UBND cấp xã mời các Trưởng bản, già làng có kinh nghiệm cùng cán bộ Địa chính xã, Kiểm lâm địa bàn phối hợp với Tổ công tác rà soát cấp huyện để đơn vị tư vấn trình chiếu, giới thiệu về nội dung, phương pháp, nguyên tắc và đối tượng rà soát, chuyển đổi đất lâm nghiệp tại địa phương trên cơ sở sử dụng

phương pháp công nghệ ảnh vệ tinh viễn thám, trực quan, dễ hiểu để mọi người cùng thảo luận, thống nhất. Qua việc trình chiếu để mọi người cùng xác định vị trí, khu vực các đối tượng đất lâm nghiệp cần điều chỉnh, chuyển đổi để nhận biết, xác định liên hệ vị trí thực địa. Đối với những đối tượng, vị trí chuyển đổi chưa rõ hoặc còn nghi vấn; tổ công tác, đơn vị tư vấn cùng trưởng bản đi đối soát thông tin thực địa (*Rà soát tại các xã, bản từ ngày 10/10/2023 đến ngày 13/10/2023*).

- Trước khi ra hiện trường đã thảo luận thống nhất phương án rà soát chuyển ra/chuyển vào phù hợp với quỹ đất lâm nghiệp định hướng đến 2030.

- Đảm bảo sự thống nhất về chủ trương của các cấp chính quyền và phải thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp và các quy định pháp luật liên quan.

c) Xử lý bản đồ, tổng hợp số liệu

Sau bước rà soát, kiểm tra đối soát thực địa các đối tượng chuyển ra/chuyển vào tại các xã, đơn vị tư vấn xử lý, chuẩn hóa bản đồ theo quy định, xuất dữ liệu và tổng hợp số liệu, lập biên bản làm việc với địa phương (*Có biên bản họp tại các xã*).

4. Tổ chức Hội nghị

a) Tổ chức hội nghị báo cáo kết quả rà soát cấp huyện

Thực hiện Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ, dự toán thực hiện rà soát đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La. UBND huyện Yên Châu đã tổ chức Hội nghị báo cáo kết quả rà soát cấp huyện, thành phần là thủ trưởng, công chức, viên chức trực tiếp tham mưu các cơ quan, đơn vị: phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Kinh tế và Hạ tầng, Hạt Kiểm lâm huyện và Chủ tịch UBND các xã, công chức địa chính, Kiểm lâm phụ trách địa bàn (*Tổ chức hội nghị ngày 24 tháng 11 năm 2023*).

b) Báo cáo kết quả với Thường trực Huyện ủy

UBND huyện đã báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ rà soát đất lâm nghiệp với Ban Thường vụ Huyện ủy vào ngày 28/12/2023.

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Đất quy hoạch lâm nghiệp (3LR) trước rà soát (theo QĐ 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018)

Diện tích đất lâm nghiệp phân theo 3 loại rừng được tổng hợp từ bản đồ

của Quyết số 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 theo đơn vị hành chính xã của huyện Yên Châu làm cơ sở rà soát, điều chỉnh đất lâm nghiệp như sau:

Bảng 1: Diện tích đất lâm nghiệp trước rà soát (theo Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018)

Đơn vị: ha

TT	Xã	Tổng huyện	Theo 3 loại rừng		
			Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Toàn huyện	47,077.2	27,002.7		20,074.5
1	Chiềng Sàng	640.9	0.1		640.8
2	Chiềng Đông	3,665.3	991.5		2,673.7
3	Chiềng Hặc	5,293.3	3,390.1		1,903.3
4	Chiềng Khoi	1,771.7	1,299.6		472.2
5	Chiềng On	3,537.1	2,102.9		1,434.2
6	Chiềng Păn	2,272.4	920.4		1,352.0
7	Chiềng Tương	4,156.2	3,757.1		399.0
8	Lóng Phiêng	4,888.2	2,113.9		2,774.4
9	Mường Lựm	3,416.9	3,310.2		106.7
10	Phiêng Khoài	4,676.6	1,982.6		2,694.0
11	Sấp Vát	3,291.6	2,209.8		1,081.8
12	Tú Nang	5,644.3	3,311.1		2,333.2
13	TT Yên Châu	24.1	0.0		24.1
14	Viêng Lán	1,904.5	839.3		1,065.2
15	Yên Sơn	1,894.2	774.3		1,119.9

Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp huyện Yên Châu trước rà soát là 47.077,2 ha, chiếm 5,8% đất lâm nghiệp trước rà soát tỉnh Sơn La. Trong đó, xã Tú Nang có diện tích lớn nhất 5.644,3 ha, chiếm 12% toàn huyện, nhỏ nhất là Thị trấn Yên Châu: 24,1 ha, chiếm 0,1%. Phân theo quy hoạch 3 loại rừng, đất quy hoạch rừng phòng hộ là lớn nhất 27.002,7 ha, chiếm 57,4% đất quy hoạch lâm nghiệp toàn huyện, đất quy hoạch rừng sản xuất là 20.074,5 ha chiếm 42,6%, đất quy hoạch rừng đặc dụng không có.

Theo số liệu chỉ tiêu phân bổ đất lâm nghiệp của Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đến cấp huyện/xã của huyện Yên Châu (Quyết định 1593/QĐ-UBND, ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La) thì diện tích đất lâm nghiệp trước rà soát cần phải rà soát đã có sự tăng lên khoảng 184 ha, đất rừng phòng hộ tăng 114 ha, đất rừng sản xuất tăng 70 ha.

2. Kết quả rà soát đất lâm nghiệp tại địa phương (cấp xã)

Đơn vị tư vấn đã phối hợp cùng Hạt kiểm lâm, Tổ công tác cấp huyện làm việc với UBND các xã, các Trưởng bản để rà soát bản đồ quy hoạch 3 loại rừng (Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018) trên cơ sở các loại bản đồ liên quan, ảnh vệ tinh và các tài liệu liên quan khác để đối soát; đồng thời kiểm tra thực địa những khu vực, đối tượng chuyển đổi chưa rõ, còn nghi vấn trong hồ sơ tài liệu rà soát. Kết thúc công tác rà soát được tổng hợp số liệu, lập biên bản làm việc với UBND cấp xã, có sự tham gia của các Trưởng bản về rà soát đất lâm nghiệp tại địa phương. Kết quả rà soát đất lâm nghiệp tại các xã trong huyện được tổng hợp như sau:

a) Kết quả rà soát hiện trạng các loại đất phi nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp, đất trống hiện có trong đất quy hoạch đất lâm nghiệp

Bảng 2: Tổng hợp diện tích các đối tượng có thể xem xét chuyển một phần ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị: ha

STT	Xã	Tổng cộng	Các loại đất thuộc đối tượng có thể xem xét chuyển một phần ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp		
			Đất phi NN (đất thổ cư, ao, vườn; đất giao thông, đất mặt nước, đất phi NN khác...)	Đất nương rẫy, đất trồng cây HNK	Đất trống không có cây tái sinh
	Tổng huyện	9,278.2	561.7	7,092.7	1,623.8
1	Chiềng Sàng	231.2	2.6	212.2	16.4
2	Chiềng Đông	757.2	30.8	492.6	233.8
3	Chiềng Hặc	650.2	25.4	507.8	117.0
4	Chiềng Khoi	144.1	31.7	75.7	36.8
5	Chiềng On	698.6	63.0	550.2	85.4
6	Chiềng Păn	251.8	11.3	174.9	65.6
7	Chiềng Tương	1,214.7	125.9	775.0	313.7
8	Lóng Phiêng	1,547.2	37.1	1,222.5	287.6
9	Mường Lựm	398.9	25.8	331.8	41.4
10	Phiêng Khoài	1,075.5	70.5	836.6	168.3
11	Sấp Vạt	631.3	77.8	512.4	41.0
12	Tú Nang	1,198.8	33.0	1,038.8	127.0
13	TT Yên Châu	5.0	3.9	1.1	0.0
14	Viêng Lán	196.7	11.0	136.0	49.7
15	Yên Sơn	277.1	11.9	225.0	40.2

Qua kết quả rà soát hiện có khoảng 9.278,2 ha các loại đất phi nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng đang nằm trong quy hoạch đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng của Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 thuộc đối tượng có thể xem xét để chuyển một phần ra ngoài đất lâm, gồm: đất phi nông nghiệp (*đất khác*) là 561,7 ha; đất sản xuất nông nghiệp (*cây hàng năm khác*) là 7.092,7 ha và đất trồng không có cây tái sinh là 1.623,8 ha. Phân theo 3 loại rừng: nằm trong đất quy hoạch rừng phòng hộ là 4.067,9 ha và nằm trong đất quy hoạch rừng sản xuất là 5.210,3 ha. Các xã có diện tích nhiều nhất là Lóng Phiêng, Tú Nang, Chiềng Tương, Phiêng Khoài...

Qua kết quả rà soát các loại đất nêu trên, xét về nguyên tắc và đối tượng rà soát chuyển đổi đất lâm nghiệp, phương án rà soát đề xuất như sau:

- Chuyển toàn bộ đất khác, đất phi nông nghiệp đang nằm trong quy hoạch lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng;

- Đối với đất SXNN: Về cơ bản chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp và tạo quỹ đất để thực hiện các dự án phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện Yên Châu.

- Đối với đất trồng không có cây tái sinh nằm trong quy hoạch lâm nghiệp: trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, trên cơ sở diện tích theo chỉ tiêu phân bổ để cân đối đất lâm nghiệp, xem xét điều chỉnh đưa một phần diện tích có vị trí phù hợp ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp hoặc xem xét giữ lại một số vị trí xen kẹt trong vùng quy hoạch 3 loại rừng để phát triển lâm nghiệp.

b) Kết quả rà soát diện tích rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng (*đối tượng xem xét chuyển vào*)

Qua kết quả rà soát hiện có khoảng 138,3 ha diện tích đưa vào trong ba loại rừng. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên đang nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp đưa vào quy hoạch 3 loại rừng là: 102,4 ha ; rừng trồng đưa vào quy hoạch 3 loại rừng là: 5,5ha; còn lại là 30,4 ha đất trồng tại tiểu khu 882C, lô 1 bản Lắc Kén xã Tú Nang để trồng rừng sản xuất.

Bảng 3: Diện tích chuyển vào quy hoạch 3 loại rừng

TT	Xã	Diện tích (ha)
	Tổng huyện	138.3
1	Chiềng Sàng	0.4
2	Chiềng Đông	18.5
3	Chiềng Hặc	12.1
4	Chiềng Khoi	3.5
5	Chiềng On	9.6
6	Chiềng Păn	1.2
7	Chiềng Tương	26.3
8	Lóng Phiêng	5.3
9	Mường Lựm	0.8
10	Phiêng Khoài	10.9
11	Sấp Vát	5.8
12	Tú Nang	36.8
13	TT Yên Châu	0.3
14	Viêng Lán	0.5
15	Yên Sơn	6.4

*** Về nguồn gốc rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng có một số đặc trưng sau:**

- Phần lớn là diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch 3 loại rừng là đất do UBND xã quản lý (*đất chưa giao*), trước đây là đất trống nay phát triển thành rừng tự nhiên phục hồi chưa có trữ lượng (TXP).

Qua rà soát thực tế, được sự đồng thuận của các Trưởng bản và đề xuất của cán bộ xã đưa vào quy hoạch cho 3 loại rừng để quản lý theo Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

- Chuyển vào quy hoạch rừng phòng hộ: 53,2 ha đối với diện tích liền kề khu rừng phòng hộ.

- Chuyển vào quy hoạch rừng sản xuất: 85,1 ha đối với diện tích nằm liền kề rừng sản xuất hoặc nằm rải, không liền vùng với rừng phòng hộ, đặc dụng.

c) Kết quả rà soát các dự án giai đoạn 2021-2030 lấy vào đất lâm nghiệp

Qua các tài liệu, bản đồ các dự án thu thập từ các Sở, ngành và các phòng ban của huyện. Tổng hợp các chương trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích

sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác trong giai đoạn 2021-2030 được tổng hợp như sau:

- Tổng số danh mục dự án trên địa bàn huyện Yên Châu là 70 dự án; trong đó 14 dự án có bản đồ vị trí, ranh giới dự án nằm trong đất lâm nghiệp; 4 dự án có ranh giới bản đồ nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp; 52 dự án chưa có ranh giới, vị trí cụ thể trên bản đồ, chỉ có danh mục dự án (*chưa xác định được ranh giới cụ thể*).

- Trong 14 dự án có bản đồ chiếm dụng vào diện tích đất lâm nghiệp là 199,5 ha (*trong đó: chiếm dụng đất rừng phòng hộ 92,9 ha và chiếm dụng đất rừng sản xuất 106,5 ha*).

- Theo nguồn gốc rừng: chiếm dụng rừng tự nhiên 63,5 ha, chiếm dụng đất rừng trồng 30,9 ha; và chiếm dụng đất chưa có rừng 85,1 ha.

Theo Nghị quyết số 71/NQ-CP thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP quy định tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, gồm các dự án như: dự án được Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án khẩn cấp, cấp thiết và phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia... được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Xét theo quy định các Văn bản nêu trên, phương án rà soát đề xuất: đối với các dự án không nằm trong quy định tại Điều 41a, Nghị định 83/2020/NĐ-CP **không đưa diện tích rừng tự nhiên ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng**, chỉ đưa diện tích không có rừng của các dự án ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng. Đối với rừng tự nhiên trong ranh giới quy hoạch dự án được xem xét chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất.

3. Kết quả rà soát, điều chỉnh đất lâm nghiệp (3 loại rừng)

a) Rà soát đất rừng phòng hộ

*** Đất rừng phòng hộ chuyển đi: 2.801,3 ha, gồm:**

- Chuyển sang quy hoạch đất rừng sản xuất: 276,1 ha; thuộc các lô đất rừng phòng hộ sau rà soát, chuyển đổi nhỏ lẻ, hoặc các đối tượng đất không có rừng, rừng trồng liền vùng với rừng sản xuất. Ngoài ra để tạo điều kiện phát triển kinh tế của địa phương, đơn vị tư vấn đã rà soát cùng với Hạt Kiểm Lâm Yên Châu chuyển diện tích rừng trồng phòng hộ tại xã Tú Nang, Sấp Vật, Chiềng On, Chiềng Hặc, Phiêng Khoài... sang rừng sản xuất.

- Chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 2.525,1 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển đi chủ yếu là chuyển ra ngoài lâm nghiệp; đất chuyển ra ngoài 3

loại rừng chủ yếu là đất chưa có rừng (*đất ở, đất ruộng nước, đất cây lâu năm, cây ăn quả, đất SXNN, đất trống*); đất phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội (*thủy điện, khoáng sản, giao thông....*).

*** Diện tích chuyển vào quy hoạch rừng phòng hộ: 2.077,1 ha, gồm:**

- Chuyển vào quy hoạch rừng phòng hộ từ rừng sản xuất: 2.023,9 ha, là rừng tự nhiên có độ dốc lớn, đầu nguồn các con suối cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho người dân.

- Chuyển vào quy hoạch rừng phòng hộ từ ngoài 3 loại rừng: 53,2 ha, toàn bộ diện tích chuyển vào là rừng tự nhiên nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng, liên vùng với quy hoạch đất rừng phòng hộ.

(Chi tiết số liệu chuyển đổi xem phụ lục 1: Biểu 3)

b) Rà soát đất rừng sản xuất

*** Đất rừng sản xuất chuyển đi: 4.928,7 ha, gồm:**

- Chuyển sang quy hoạch đất rừng phòng hộ: 2.023,9 ha (*đã nêu ở trên*).

- Chuyển ra ngoài 3 loại rừng: 2.904,8 ha. Diện tích đất rừng sản xuất chuyển đi chủ yếu là chuyển ra ngoài lâm nghiệp gồm các loại đất, như: đất ở, đất ruộng nước, đất cây lâu năm, cây ăn quả, đất SXNN; đất phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội (*thủy điện, thủy lợi, khoáng sản, nông nghiệp...*), phần lớn là đất đang sản xuất nông nghiệp của người dân.

*** Diện tích chuyển vào quy hoạch rừng sản xuất: 361,2 ha, gồm:**

- Chuyển vào quy hoạch đất rừng sản xuất từ rừng phòng hộ: 276,1 ha (*đã nêu ở trên*).

- Chuyển vào quy hoạch rừng sản xuất từ ngoài 3 loại rừng: 85,1 ha, (*trong đó chuyển: khoảng 5,5 ha rừng trồng ngoài 3 loại rừng vào quy hoạch; 30,45 ha đất trống tại tiểu khu 882C, lô 1 bản Lắc Kén xã Tú Nang để trồng rừng sản xuất, còn lại là diện tích rừng tự nhiên*).

(Chi tiết chuyển đổi rừng sản xuất xem phụ lục 1: Biểu 3)

4. Tổng hợp kết quả sau rà soát:

Qua kết quả rà soát, điều chỉnh đất lâm nghiệp (3 loại rừng) trên địa bàn huyện Yên Châu được tổng hợp số liệu theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 4: Tổng hợp diện tích đất lâm nghiệp sau rà soát huyện Yên Châu

Đơn vị: ha

TT	Xã	Tổng huyện	Theo 3 loại rừng		
			Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng huyện	41,786.4	26,278.5		15,507.8
1	Chiềng Sàng	587.3			587.3
2	Chiềng Đông	3,240.3	1,447.3		1,793.0
3	Chiềng Hặc	4,922.5	3,499.6		1,422.9
4	Chiềng Khoi	1,680.3	1,317.7		362.6
5	Chiềng On	3,027.8	1,979.1		1,048.7
6	Chiềng Păn	2,197.5	919.6		1,277.9
7	Chiềng Tương	3,301.0	3,111.5		189.5
8	Lóng Phiêng	4,182.5	1,925.9		2,256.5
9	Mường Lựm	3,178.6	3,102.1		76.5
10	Phiêng Khoài	3,958.7	2,016.1		1,942.7
11	Sấp Vạt	3,081.7	2,085.9		995.7
12	Tú Nang	4,884.1	3,177.9		1,706.2
13	TT Yên Châu	19.4			19.4
14	Viêng Lán	1,833.3	841.4		991.9
15	Yên Sơn	1,691.4	854.5		836.9

Tổng diện tích đất lâm nghiệp (3 loại rừng) sau rà soát toàn huyện là 41.786,4 ha, chiếm 6,0% đất lâm nghiệp đến năm 2030 toàn tỉnh, trong đó đất quy hoạch rừng phòng hộ lớn nhất 26.278,5 ha, chiếm 62,9% đất lâm nghiệp toàn huyện; đất quy hoạch rừng sản xuất là 15.507,8 ha, chiếm 37,1%. Phân theo đơn vị hành chính, xã Chiềng Hặc lớn nhất 4.922,5 ha, chiếm 11,8% đất lâm nghiệp toàn huyện, nhỏ nhất là Thị trấn Yên Châu 19,4 ha, chiếm 0,05%.

Bảng 5: So sánh kết quả trước và sau rà soát đất lâm nghiệp

Đơn vị: ha

TT	Trước rà soát (2018) (QĐ.3248/QĐ-UBND)					Kết quả sau rà soát đất lâm nghiệp				So sánh trước và sau rà soát			
	Xã	Tổng đất LN	PH	ĐD	SX	Tổng đất LN	PH	ĐD	SX	Tổng đất LN	PH	ĐD	SX
	Tổng huyện	47,077.2	27,002.7		20,074.5	41,786.4	26,278.5		15,507.8	-5,290.9	-724.2		-4,566.7
1	Chiềng Sàng	640.9	0.1		640.8	587.3			587.3	-53.6	-0.1		-53.5
2	Chiềng Đông	3,665.3	991.5		2,673.7	3,240.3	1,447.3		1,793.0	-425.0	455.8		-880.7
3	Chiềng Hắc	5,293.3	3,390.1		1,903.3	4,922.5	3,499.6		1,422.9	-370.8	109.5		-480.3
4	Chiềng Khoi	1,771.7	1,299.6		472.2	1,680.3	1,317.7		362.6	-91.4	18.1		-109.5
5	Chiềng On	3,537.1	2,102.9		1,434.2	3,027.8	1,979.1		1,048.7	-509.3	-123.8		-385.5
6	Chiềng Păn	2,272.4	920.4		1,352.0	2,197.5	919.6		1,277.9	-74.9	-0.8		-74.1
7	Chiềng Tương	4,156.2	3,757.1		399.0	3,301.0	3,111.5		189.5	-855.2	-645.6		-209.6
8	Lóng Phiêng	4,888.2	2,113.9		2,774.4	4,182.5	1,925.9		2,256.5	-705.8	-187.9		-517.9
9	Mường Lựm	3,416.9	3,310.2		106.7	3,178.6	3,102.1		76.5	-238.3	-208.1		-30.2
10	Phiêng Khoài	4,676.6	1,982.6		2,694.0	3,958.7	2,016.1		1,942.7	-717.9	33.4		-751.3
11	Sấp Vát	3,291.6	2,209.8		1,081.8	3,081.7	2,085.9		995.7	-209.9	-123.8		-86.1
12	Tú Nang	5,644.3	3,311.1		2,333.2	4,884.1	3,177.9		1,706.2	-760.2	-133.2		-627.0
13	TT Yên Châu	24.1	0.0		24.1	19.4			19.4	-4.7	0.0		-4.7
14	Viêng Lán	1,904.5	839.3		1,065.2	1,833.3	841.4		991.9	-71.3	2.0		-73.3
15	Yên Sơn	1,894.2	774.3		1,119.9	1,691.4	854.5		836.9	-202.7	80.3		-283.0

Tổng diện tích đất lâm nghiệp huyện Yên Châu sau rà soát là 41.786,4 ha, giảm (-5.290,9 ha) so với diện tích trước rà soát theo Quyết định 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, trong đó đất rừng sản xuất giảm nhiều nhất (-4.566,7 ha), đất rừng phòng hộ giảm (-724,2 ha). Theo đơn vị hành chính, đất lâm nghiệp xã Chiềng Tương giảm nhiều nhất (- 855,2 ha), tiếp đến là xã Tú Nang (-760,2 ha), xã Phiêng Khoài (-717,9 ha), xã Lóng Phiêng (-705,8 ha).

Bảng 6: So sánh kết quả rà soát đất lâm nghiệp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Đơn vị: ha

TT	QHSD đất cấp huyện năm 2022 (QĐ.1593/QĐ-UBND)					Kết quả rà soát đất lâm nghiệp				So sánh tăng, giảm (+/-)			
	Xã	Tổng đất LN	PH	ĐD	SX	Tổng đất LN	PH	ĐD	SX	Tổng đất LN	PH	ĐD	SX
	Tổng huyện	47,261.1	27,116.2		20,144.9	41,786.4	26,278.5		15,507.8	-5,474.8	-837.7		-4,637.1
1	Chiềng Sàng	610.9	0.0		610.9	587.3			587.3	-23.6	0.0		-23.6
2	Chiềng Đông	3,756.6	1,223.8		2,532.8	3,240.3	1,447.3		1,793.0	-516.3	223.5		-739.8
3	Chiềng Hắc	5,550.2	3,460.7		2,089.4	4,922.5	3,499.6		1,422.9	-627.7	38.8		-666.5
4	Chiềng Khoi	1,886.1	1,389.7		496.5	1,680.3	1,317.7		362.6	-205.8	-72.0		-133.8
5	Chiềng On	3,319.5	1,955.6		1,364.0	3,027.8	1,979.1		1,048.7	-291.7	23.5		-315.2
6	Chiềng Păn	2,282.1	935.2		1,346.9	2,197.5	919.6		1,277.9	-84.6	-15.6		-69.0
7	Chiềng Tương	4,098.6	3,613.9		484.7	3,301.0	3,111.5		189.5	-797.6	-502.4		-295.3
8	Lóng Phiêng	4,370.5	2,156.1		2,214.4	4,182.5	1,925.9		2,256.5	-188.1	-230.2		42.1
9	Mường Lựm	3,715.6	3,463.5		252.1	3,178.6	3,102.1		76.5	-537.0	-361.4		-175.6
10	Phiêng Khoài	5,414.9	2,106.6		3,308.4	3,958.7	2,016.1		1,942.7	-1,456.2	-90.5		-1,365.7
11	Sấp Vát	3,310.8	1,976.6		1,334.2	3,081.7	2,085.9		995.7	-229.1	109.4		-338.5
12	Tú Nang	5,260.8	3,216.6		2,044.1	4,884.1	3,177.9		1,706.2	-376.6	-38.7		-337.9
13	TT Yên Châu	13.0	0.0		13.0	19.4			19.4	6.3	0.0		6.3
14	Viêng Lán	1,792.4	854.4		938.0	1,833.3	841.4		991.9	40.9	-13.1		54.0
15	Yên Sơn	1,879.0	763.5		1,115.4	1,691.4	854.5		836.9	-187.5	91.0		-278.6

Tổng diện tích đất lâm nghiệp huyện Yên Châu sau rà soát là 41.786,4 ha, giảm (- 5.474,8 ha) so với diện tích đất lâm nghiệp của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Châu (*Quyết định số 1593/QĐ-UBND, ngày 6/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La*), trong đó đất rừng phòng hộ giảm -837,7 ha; đất rừng sản xuất giảm -4.637,1 ha. Theo đơn vị hành chính, đất lâm nghiệp một số xã giảm so với quy hoạch sử dụng đất, như: Phiêng Khoài, Chiềng Đông, Tú Nang, Sấp Vát, Chiềng Tương,... Trong đó hai xã tăng so với quy hoạch sử dụng đất là : Thị trấn Yên Châu và xã Viêng Lán.

IV. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN ĐỔI

a) Đối với rừng phòng hộ

Đối với diện tích rừng sau rà soát, chuyển đổi được quy hoạch cho rừng phòng hộ thuộc quản lý của hộ gia đình, cộng đồng tiếp tục khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng để hưởng lợi từ chính sách về rừng của Nhà nước; diện tích của các doanh nghiệp Nhà nước, các đối tượng khác và đơn vị vũ trang tiếp tục được giao quản lý bảo vệ rừng phòng hộ theo Quy chế rừng phòng hộ (*Ng nghị định 156/2018/NĐ-CP*).

b) Đối với rừng sản xuất

- Đối với diện tích hiện do UBND xã quản lý nay chuyển sang rừng sản xuất, định hướng là bàn giao lại cho địa phương quản lý và thực hiện giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân để đảm bảo diện tích đất sản xuất.

- Đối với diện tích hiện do các Doanh nghiệp, đơn vị vũ trang và đối tượng khác quản lý nay tiếp tục giao cho chủ sử dụng rừng theo hiện trạng quản lý.

- Đối với diện tích do hộ gia đình quản lý thực hiện việc cấp đổi giấy CNQSD đất từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất.

c) Giao đất, giao rừng

- Tiếp tục rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp, hoàn thành việc giao rừng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ổn định, lâu dài cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ thuộc đối tượng quy hoạch rừng sản xuất).

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình và kinh phí thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, việc chỉnh lý hồ sơ giao đất lâm nghiệp; cấp đổi, cấp lại và chỉnh lý hồ sơ, GCNQSD đất lâm nghiệp sau rà soát đất lâm nghiệp, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt kết quả rà soát diện tích đất lâm nghiệp huyện Yên Châu theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chi Cục kiểm lâm;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Hạt Kiểm lâm;
- Lưu: VT, HKL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lù Văn Cường

PHỤ LỤC I
PHỤ BIỂU RÀ SOÁT ĐẤT LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Yên Châu)

Biểu 1: Hiện trạng đất lâm nghiệp 3 loại rừng (theo bản đồ QĐ.3248)
Huyện Yên Châu - Tỉnh Sơn La

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Rừng và đất LN trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài đất quy hoạch 3LR
			Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Tổng cộng	47,286.4	47,077.3	27,002.7		20,074.5	209.1
I	Đất có rừng	38,010.1	37,801.0	22,941.0		14,860.0	209.1
1	Rừng tự nhiên	35,662.1	35,570.8	22,707.4		12,863.4	91.4
a)	Rừng gỗ tự nhiên	21,654.8	21,598.3	16,303.2		5,295.1	56.4
-	Rừng gỗ LRTX giàu	1.1	1.1			1.1	
-	Rừng gỗ LRTX trung bình	1,087.1	1,087.1	1,075.9		11.2	
-	Rừng gỗ LRTX nghèo	9,303.1	9,283.9	6,842.3		2,441.6	19.2
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt	10,761.9	10,754.9	8,079.3		2,675.7	7.0
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi	501.6	471.4	305.8		165.6	30.3
b)	Rừng hỗn giao	12,553.5	12,520.7	5,878.8		6,641.8	32.8
-	Rừng hỗn giao G-TN	8,206.0	8,187.7	4,551.1		3,636.6	18.4
-	Rừng hỗn giao TN-G	4,347.5	4,333.0	1,327.8		3,005.2	14.5
c)	Rừng tre nứa	1,453.4	1,451.3	524.9		926.5	2.1
-	Rừng tre luồng	910.7	909.4	123.0		786.4	1.3
-	Rừng nứa	2.0	1.7	0.2		1.5	0.3
-	Rừng vầu	2.1	2.1	2.1			
-	Rừng tre nứa khác	538.7	538.2	399.7		138.5	0.5
d)	Rừng họ cau, dừa	0.4	0.4	0.4			
2	Rừng trồng	2,348.0	2,230.2	233.7		1,996.6	117.7
-	RT gỗ có trữ lượng	1,419.4	1,344.5	114.4		1,230.1	74.9
-	RT gỗ chưa có trữ lượng	800.1	774.3	117.5		656.8	25.9
-	Rừng trồng tre nứa	67.2	64.4	1.8		62.6	2.8
-	Rừng trồng khác	61.2	47.0			47.0	14.2
II	Đất chưa có rừng	9,276.4	9,276.4	4,061.7		5,214.6	
-	Đất trống có cây gỗ TS	554.1	554.1	279.8		274.4	
-	ĐT không có cây gỗ TS	1,060.4	1,060.4	516.0		544.4	
-	Đất trống khác	7,661.9	7,661.9	3,266.0		4,395.8	

Biểu 2: Hiện trạng đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng (của QĐ.3248) phân theo đơn vị hành chính Huyện Yên Châu - Tỉnh Sơn La

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Phân theo đơn vị hành chính														
		Chiềng Sàng	Chiềng Đông	Chiềng Hặc	Chiềng Khoi	Chiềng On	Chiềng Pả	Chiềng Tương	Lóng Phiêng	Mường Lựm	Phiêng Khoài	Sập Vạt	Tú Nang	TT Yên Châu	Viêng Lán	Yên Sơn
Diện tích tự nhiên	85,775.9	2,015.3	7,233.3	8,973.7	3,188.8	6,810.6	3,972.1	6,975.0	9,268.0	5,035.3	9,156.4	5,963.7	9,684.4	130.3	2,710.1	4,658.7
Đất QH lâm nghiệp	47,077.2	640.9	3,665.3	5,293.3	1,771.7	3,537.1	2,272.4	4,156.2	4,888.2	3,416.9	4,676.6	3,291.6	5,644.3	24.1	1,904.5	1,894.2
1. Đất rừng đặc dụng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
a) Đất có rừng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
- Rừng tự nhiên	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
- Rừng trồng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
b) Đất chưa có rừng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
- Đất trống có cây gỗ TS	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
- Đất trống ko có cây gỗ TS	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
- Đất trống khác	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2. Đất rừng phòng hộ	27,002.7	0.1	991.5	3,390.1	1,299.6	2,102.9	920.4	3,757.1	2,113.9	3,310.2	1,982.6	2,209.8	3,311.1	0.0	839.3	774.3
a) Đất có rừng	24,155.5	0.1	878.8	2,967.8	1,255.3	1,956.6	896.1	3,250.4	1,843.4	2,980.6	1,767.0	1,926.7	2,922.9	0.0	789.3	720.7
- Rừng tự nhiên	23,971.4	0.1	877.9	2,965.9	1,253.4	1,923.2	894.8	3,151.9	1,843.4	2,980.6	1,742.1	1,926.7	2,904.5	0.0	788.0	719.0
- Rừng trồng	184.1	0.0	0.9	1.9	2.0	33.3	1.4	98.5	0.0	0.0	24.9	0.0	18.4	0.0	1.3	1.7
b) Đất chưa có rừng	2,847.2	0.0	112.8	422.3	44.2	146.3	24.3	506.8	270.4	329.6	215.6	283.1	388.3	0.0	50.0	53.5
- Đất trống có cây gỗ TS	337.0	0.0	15.2	74.3	34.9	1.4	10.8	14.8	14.2	96.9	28.0	20.8	11.4	0.0	5.8	8.5
- Đất trống ko có cây gỗ TS	45.1	0.0	0.0	6.3	0.0	0.0	0.0	6.0	4.0	13.5	0.0	0.0	14.4	0.0	0.0	0.8
- Đất trống khác	2,465.2	0.0	97.6	341.7	9.4	145.0	13.5	486.0	252.2	219.2	187.6	262.3	362.4	0.0	44.1	44.2
3. Đất rừng sản xuất	20,074.5	640.8	2,673.7	1,903.3	472.2	1,434.2	1,352.0	399.0	2,774.4	106.7	2,694.0	1,081.8	2,333.2	24.1	1,065.2	1,119.9
a) Đất có rừng	16,436.2	394.8	2,191.5	1,703.2	391.0	1,323.6	1,224.4	309.7	2,003.6	94.1	2,274.3	826.4	1,794.3	22.2	934.9	948.3
- Rừng tự nhiên	14,061.7	179.8	2,102.3	1,536.9	283.9	1,249.6	708.7	296.7	1,964.8	94.1	2,091.9	626.6	1,382.9	0.0	613.8	929.8
- Rừng trồng	2,374.6	215.0	89.2	166.3	107.1	74.0	515.6	13.0	38.9	0.0	182.5	199.9	411.4	22.2	321.1	18.5
b) Đất chưa có rừng	3,638.3	246.0	482.2	200.1	81.2	110.6	127.6	89.4	770.8	12.7	419.6	255.4	538.9	1.9	130.4	171.6
- Đất trống có cây gỗ TS	132.3	0.8	47.3	0.0	8.3	1.0	0.8	0.0	10.9	0.0	34.8	1.4	26.3	0.0	0.6	0.0
- Đất trống ko có cây gỗ TS	9.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.4	0.0	1.7	0.0	5.9	0.0	0.0	0.0
- Đất trống khác	3,497.0	245.2	434.9	200.1	72.8	109.6	126.8	89.4	758.5	12.7	383.2	253.9	506.7	1.9	129.8	171.6

**Biểu 3: Tổng hợp diện tích rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng
Huyện Yên Châu - Tỉnh Sơn La**

STT	Huyện	Tổng hợp chuyển đổi nội bộ 3 loại rừng; chuyển đổi ngoài quy hoạch vào trong quy hoạch 3 loại rừng và ngược lại					
		Phòng hộ sang sản xuất	Phòng hộ ra ngoài 3LR	Sản xuất sang phòng hộ	Sản xuất ra ngoài 3LR	Ngoài 3LR vào phòng hộ	Ngoài 3LR vào sản xuất
Tổng huyện		276.1	2,525.1	2,023.9	2,904.8	53.2	85.1
1	Chiềng Sàng			53.9		0.4	
2	Chiềng Đông	108.6	563.1	335.6	2.4	16.1	1.1
3	Chiềng Hặc	220.2	348.9	162.8	5.3	6.8	24.5
4	Chiềng Khoi	27.1	44.9	67.9	0.2	3.3	
5	Chiềng On	265.6	143.5	253.3	6.6	3.0	8.4
6	Chiềng Păn	3.6	2.8	72.5		1.2	
7	Chiềng Tương	673.2	61.6	208.3	25.8	0.5	59.9
8	Lóng Phiêng	313.5	122.4	397.6	3.2	2.0	
9	Mường Lựm	221.6	13.1	17.5	0.4	0.4	
10	Phiêng Khoài	240.6	277.9	488.2	3.2	7.7	7.1
11	Sập Vạt	97.0	14.8	118.7	1.2	4.6	42.8
12	Tú Nang	258.7	206.4	538.4	4.7	32.1	85.7
13	TT Yên Châu			5.0		0.3	
14	Viêng Lán	41.2	86.9	30.6		0.5	43.7
15	Yên Sơn	54.5	137.8	154.7		6.4	3.1

**Biểu 4: Kết quả sau rà soát đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng
Huyện Yên Châu - Tỉnh Sơn La**

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo 3 loại rừng			Ghi chú
			Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Đất lâm nghiệp	41,786.4	26,278.5		15,507.8	
I	Đất có rừng	37,897.8	24,738.8		13,159.0	
1	Rừng tự nhiên	35,661.5	24,553.8		11,107.7	
a)	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>	21,653.5	16,992.3		4,661.2	
-	Rừng gỗ LRTX giàu	0.0	0.0		0.0	
-	Rừng gỗ LRTX trung bình	1,087.1	1,078.6		8.5	
-	Rừng gỗ LRTX nghèo	9,303.1	7,252.4		2,050.7	
-	Rừng gỗ LRTX nghèo kiệt	10,762.6	8,320.7		2,441.9	
-	Rừng gỗ LRTX phục hồi	500.7	340.7		160.0	
b)	<i>Rừng hỗn giao</i>	12,554.2	6,994.6		5,559.6	
-	Rừng hỗn giao G-TN	8,206.0	5,079.9		3,126.1	
-	Rừng hỗn giao TN-G	4,348.2	1,914.7		2,433.5	
c)	<i>Rừng tre nửa</i>	1,453.4	566.5		886.9	
-	Rừng tre luồng	910.7	125.5		785.1	
-	Rừng nửa	2.0	0.2		1.8	
-	Rừng vầu	2.1	2.1		0.0	
-	Rừng tre nửa khác	538.7	438.7		100.0	
d)	<i>Rừng họ cau, dừa</i>	0.4	0.4		0.0	
2	Rừng trồng	2,236.4	185.0		2,051.3	
-	RT gỗ có trữ lượng	1,348.0	69.1		1,278.9	
-	RT gỗ chưa có tr/lượng	777.0	113.3		663.7	
-	Rừng trồng tre nửa	64.4	2.7		61.7	
-	Rừng trồng khác	47.0	0.0		47.0	
II	Đất chưa có rừng	3,888.5	1,539.7		2,348.8	
-	Đất trống có cây gỗ TS	446.1	259.9		186.2	
-	ĐT không có cây gỗ TS	647.9	400.2		247.8	
-	Đất trống khác	2,794.5	879.6		1,914.9	

**Biểu 5: Diện tích trước và sau rà soát đất lâm nghiệp
Huyện Yên Châu - Tỉnh Sơn La**

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Trước rà soát	Sau rà soát, điều chỉnh	Tăng, giảm (+/-)
I. Đất QH lâm nghiệp	47,077.3	41,786.4	-5,290.9
1. Đất rừng đặc dụng	0.0	0.0	0.0
a) Đất có rừng	0.0	0.0	0.0
- Rừng tự nhiên	0.0	0.0	0.0
- Rừng trồng	0.0	0.0	0.0
b) Đất chưa có rừng	0.0	0.0	0.0
- Đất trống có cây gỗ TS	0.0	0.0	0.0
- Đất trống không có cây gỗ TS	0.0	0.0	0.0
- Đất trống khác	0.0	0.0	0.0
2. Đất rừng phòng hộ	27,002.7	26,278.5	-724.2
a) Đất có rừng	22,934.1	24,738.8	1,804.8
- Rừng tự nhiên	22,707.3	24,553.8	1,846.5
- Rừng trồng	226.8	185.0	-41.7
b) Đất chưa có rừng	4,068.6	1,539.7	-2,528.9
- Đất trống có cây gỗ TS	284.7	259.9	-24.7
- Đất trống không có cây gỗ TS	518.0	400.2	-117.8
- Đất trống khác	3,266.0	879.6	-2,386.4
3. Đất rừng sản xuất	20,074.6	15,507.8	-4,566.7
a) Đất có rừng	14,864.2	13,159.0	-1,705.2
- Rừng tự nhiên	12,863.2	11,107.7	-1,755.6
- Rừng trồng	2,000.9	2,051.3	50.4
b) Đất chưa có rừng	5,210.4	2,348.8	-2,861.6
- Đất trống có cây gỗ TS	276.6	186.2	-90.4
- Đất trống không có cây gỗ TS	544.6	247.8	-296.8
- Đất trống khác	4,389.2	1,914.9	-2,474.3

**Biểu 6: Tổng hợp diện tích đất lâm nghiệp sau rà soát theo đơn vị hành chính
Huyện Yên Châu - Tỉnh Sơn La**

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Phân theo đơn vị hành chính														
		Chiềng Sàng	Chiềng Đông	Chiềng Hặc	Chiềng Khoi	Chiềng On	Chiềng Păn	Chiềng Tương	Lóng Phiêng	Mường Lựm	Phiêng Khoài	Sấp Vạt	Tú Nang	TT Yên Châu	Viêng Lán	Yên Sơn
Đất QH lâm nghiệp	41,786.4	587.3	3,240.3	4,922.5	1,680.3	3,027.8	2,197.5	3,301.0	4,182.5	3,178.6	3,958.7	3,081.7	4,884.1	19.4	1,833.3	1,691.4
1. Đất rừng đặc dụng																
a) Đất có rừng																
- Rừng tự nhiên																
- Rừng trồng																
b) Đất chưa có rừng																
- Đất trống có cây gỗ TS																
- Đất trống ko có cây gỗ TS																
- Đất trống khác																
2. Đất rừng phòng hộ	26,278.5		1,447.3	3,499.6	1,317.7	1,979.1	919.6	3,111.5	1,925.9	3,102.1	2,016.1	2,085.9	3,177.9		841.4	854.5
a) Đất có rừng	24,738.8		1,352.6	3,329.2	1,292.3	1,918.8	883.3	2,800.8	1,758.4	2,947.8	1,854.0	1,906.5	3,066.5		788.7	840.0
- Rừng tự nhiên	24,553.8		1,339.4	3,321.8	1,290.7	1,890.1	880.9	2,769.8	1,758.4	2,947.8	1,832.2	1,868.8	3,029.0		788.7	836.2
- Rừng trồng	185.0		13.2	7.4	1.6	28.7	2.5	30.9			21.7	37.7	37.5			3.8
b) Đất chưa có rừng	1,539.7		94.8	170.4	25.4	60.3	36.3	310.7	167.5	154.3	162.1	179.5	111.4		52.6	14.5
- Đất trống có cây gỗ TS	259.9		20.6	46.7	11.0	12.6	0.7	57.3	36.5	15.5	21.0	22.5	4.0		10.3	1.3
- Đất trống ko có cây gỗ TS	400.2		42.1	26.9	9.3	13.6	18.3	132.4	64.1	21.6	17.7		36.2		13.7	4.3
- Đất trống khác	879.6		32.1	96.7	5.1	34.2	17.3	121.1	66.9	117.2	123.4	157.0	71.2		28.6	9.0
3. Đất rừng sản xuất	15,507.8	587.3	1,793.0	1,422.9	362.6	1,048.7	1,277.9	189.5	2,256.5	76.5	1,942.7	995.7	1,706.2	19.4	991.9	836.9
a) Đất có rừng	13,159.0	410.0	1,567.7	1,326.1	338.8	927.0	1,138.5	167.1	1,587.8	71.0	1,758.1	759.6	1,385.9	19.4	918.9	783.4
- Rừng tự nhiên	11,107.7	181.4	1,406.1	1,175.0	222.5	899.4	781.2	114.2	1,570.8	71.0	1,669.1	651.3	1,017.4		584.9	763.3
- Rừng trồng	2,051.3	228.7	161.6	151.0	116.3	27.6	357.2	52.8	17.0		89.0	108.3	368.4	19.4	334.0	20.1

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Phân theo đơn vị hành chính														
		Chiềng Sàng	Chiềng Đông	Chiềng Hặc	Chiềng Khoi	Chiềng On	Chiềng Păn	Chiềng Tương	Lóng Phiêng	Mường Lựm	Phiêng Khoài	Sập Vạt	Tú Nang	TT Yên Châu	Viêng Lán	Yên Sơn
b) Đất chưa có rừng	2,348.8	177.3	225.3	96.9	23.8	121.8	139.5	22.4	668.7	5.5	184.6	236.1	320.4		73.0	53.5
- Đất trồng có cây gỗ TS	186.2	10.8	79.2	3.3	1.6	9.9	8.8	4.6	21.6	0.5	19.8	2.4	11.8		0.9	11.0
- Đất trồng ko có cây gỗ TS	247.8	0.9	39.7	15.7	2.3	17.6	14.9	7.4	53.2	0.2	38.0	6.0	32.4		14.9	4.7
- Đất trồng khác	1,914.9	165.6	106.5	77.9	19.9	94.3	115.7	10.4	594.0	4.9	126.9	227.8	276.2		57.2	37.8

**Biểu 7: So sánh kết quả trước và sau rà soát đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính
Huyện Yên Châu - Tỉnh Sơn La**

Đơn vị: ha

TT	Xã	Trước rà soát (QĐ.3248)				Kết quả 3 loại rừng sau rà soát				So sánh(+/-)			
		Tổng huyện	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Tổng huyện	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Tổng huyện	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng huyện	47,077.2	27,002.7		20,074.5	41,786.4	26,278.5		15,507.8	-5,290.9	-724.2		-4,566.7
1	Chiềng Sàng	640.9	0.1		640.8	587.3			587.3	-53.6	-0.1		-53.5
2	Chiềng Đông	3,665.3	991.5		2,673.7	3,240.3	1,447.3		1,793.0	-425.0	455.8		-880.7
3	Chiềng Hắc	5,293.3	3,390.1		1,903.3	4,922.5	3,499.6		1,422.9	-370.8	109.5		-480.3
4	Chiềng Khoi	1,771.7	1,299.6		472.2	1,680.3	1,317.7		362.6	-91.4	18.1		-109.5
5	Chiềng On	3,537.1	2,102.9		1,434.2	3,027.8	1,979.1		1,048.7	-509.3	-123.8		-385.5
6	Chiềng Păn	2,272.4	920.4		1,352.0	2,197.5	919.6		1,277.9	-74.9	-0.8		-74.1
7	Chiềng Tương	4,156.2	3,757.1		399.0	3,301.0	3,111.5		189.5	-855.2	-645.6		-209.6
8	Lóng Phiêng	4,888.2	2,113.9		2,774.4	4,182.5	1,925.9		2,256.5	-705.8	-187.9		-517.9
9	Mường Lựm	3,416.9	3,310.2		106.7	3,178.6	3,102.1		76.5	-238.3	-208.1		-30.2
10	Phiêng Khoài	4,676.6	1,982.6		2,694.0	3,958.7	2,016.1		1,942.7	-717.9	33.4		-751.3
11	Sập Vạt	3,291.6	2,209.8		1,081.8	3,081.7	2,085.9		995.7	-209.9	-123.8		-86.1
12	Tú Nang	5,644.3	3,311.1		2,333.2	4,884.1	3,177.9		1,706.2	-760.2	-133.2		-627.0
13	TT Yên Châu	24.1	0.0		24.1	19.4			19.4	-4.7	0.0		-4.7
14	Viêng Lán	1,904.5	839.3		1,065.2	1,833.3	841.4		991.9	-71.3	2.0		-73.3
15	Yên Sơn	1,894.2	774.3		1,119.9	1,691.4	854.5		836.9	-202.7	80.3		-283.0

**Biểu 8: So sánh Quy hoạch sử dụng đất và kết quả sau rà soát đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính
Huyện Yên Châu - Tỉnh Sơn La**

Đơn vị: ha

TT	Xã	QHSD đất cấp huyện năm 2022 (QĐ.1593/QĐ-UBND)				Kết quả 3 loại rừng sau rà soát				So sánh(+/-)			
		Tổng huyện	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Tổng huyện	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Tổng huyện	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng huyện	47,261.1	27,116.2		20,144.9	41,786.4	26,278.5		15,507.8	-5,474.8	-837.7		-4,637.1
1	Chiềng Sàng	610.9	0.0		610.9	587.3			587.3	-23.6	0.0		-23.6
2	Chiềng Đông	3,756.6	1,223.8		2,532.8	3,240.3	1,447.3		1,793.0	-516.3	223.5		-739.8
3	Chiềng Hắc	5,550.2	3,460.7		2,089.4	4,922.5	3,499.6		1,422.9	-627.7	38.8		-666.5
4	Chiềng Khoi	1,886.1	1,389.7		496.5	1,680.3	1,317.7		362.6	-205.8	-72.0		-133.8
5	Chiềng On	3,319.5	1,955.6		1,364.0	3,027.8	1,979.1		1,048.7	-291.7	23.5		-315.2
6	Chiềng Păn	2,282.1	935.2		1,346.9	2,197.5	919.6		1,277.9	-84.6	-15.6		-69.0
7	Chiềng Tương	4,098.6	3,613.9		484.7	3,301.0	3,111.5		189.5	-797.6	-502.4		-295.3
8	Lóng Phiêng	4,370.5	2,156.1		2,214.4	4,182.5	1,925.9		2,256.5	-188.1	-230.2		42.1
9	Mường Lựm	3,715.6	3,463.5		252.1	3,178.6	3,102.1		76.5	-537.0	-361.4		-175.6
10	Phiêng Khoài	5,414.9	2,106.6		3,308.4	3,958.7	2,016.1		1,942.7	-1,456.2	-90.5		-1,365.7
11	Sấp Vát	3,310.8	1,976.6		1,334.2	3,081.7	2,085.9		995.7	-229.1	109.4		-338.5
12	Tú Nang	5,260.8	3,216.6		2,044.1	4,884.1	3,177.9		1,706.2	-376.6	-38.7		-337.9
13	TT Yên Châu	13.0	0.0		13.0	19.4			19.4	6.3	0.0		6.3
14	Viêng Lán	1,792.4	854.4		938.0	1,833.3	841.4		991.9	40.9	-13.1		54.0
15	Yên Sơn	1,879.0	763.5		1,115.4	1,691.4	854.5		836.9	-187.5	91.0		-278.6

PHỤ LỤC II
DANH MỤC DỰ ÁN

Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Yên Châu)

I. Danh mục các dự án có ranh giới bản đồ chiếm dụng đất lâm nghiệp

TT	Tên dự án	Tổng cộng (ha)	Chiếm dụng đất lâm nghiệp											
			Đất, rừng phòng hộ				Đất, rừng đặc dụng				Đất, rừng sản xuất			
			Σ	RTN	RT	ĐT	Σ	RTN	RT	ĐT	Σ	RTN	RT	ĐT
	Tổng huyện	199.5	92.9	36.9	0.0	56.1					106.5	46.6	30.9	29.0
1	Đường giao thông từ Chiềng Khoi-Phiêng Khoài	6.0	4.5			4.5					1.6			1.6
2	Antimon bản đin chí, xã chiềng tương	91.5	68.2	30.6		37.6					23.4	19.7		3.7
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS thị trấn, huyện Yên Châu	0.1									0.1		0.1	
4	Công ty cổ phần khoáng sản Bao An thuê để khai thác quặng antimon và các công trình phụ trợ	15.5	15.5	1.5		14.0					0.0			
5	Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc thuê đất để xây dựng khu chăn nuôi và trồng rừng	21.1									21.1	5.8	10.2	5.2
6	chi nhánh Cty CPTXD thương mại Xuân Hùng tại Sơn La thuê đất để khai thác	0.2									0.2			0.2
7	Dự án khu dân cư Yên Thi	5.7									5.7	4.7		1.0
8	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp hồ Mường Lựm	4.8	4.8	4.8										
9	Mỏ đất san lấp bản Bắ Đông	18.4									18.4		10.9	7.5
10	Nhà máy gạch Tuynel Yên Châu	0.7									0.7			0.7
11	Than Tô Pang Xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	4.0									4.0	0.6		3.4
12	Thao trường huấn luyện quân sự huyện Yên Châu	30.5									30.5	15.7	9.7	5.2
13	Thu hồi bãi rác xã Viêng Lán	0.6									0.6			0.6
14	Trạm biến áp 110kv huyện Yên Châu	0.3									0.3	0.2	0.1	0.0

II. Danh mục các dự án có ranh giới bản đồ nằm ngoài quy hoạch 3 loại theo QĐ.3248

Stt	Tên dự án (theo TL thu thập)	Loại dự án	Ghi chú
1	Trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc công an các huyện, thành phố	Trụ sở cơ quan	Ngoài lâm nghiệp
2	bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, xử lý sạt lở móng cột vị	Dự án khác	Ngoài lâm nghiệp
3	Di tích lịch sử Bác Hồ nói chuyện với nhân dân các dân tộc huyện Yên Châu	Dự án khác	Ngoài lâm nghiệp
4	Đường liên xã Mường Lựm, huyện Yên Châu qua suối đi xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	Đường giao thông	Ngoài lâm nghiệp

III. Danh mục các dự án chưa xác định được ranh giới trên bản đồ

Stt	Tên dự án (theo TL thu thập)	Loại dự án	Ghi chú
1	Công ty CP tư vấn mỏ và xây dựng Trường Xuân, mỏ đá vôi Tà Vàng, xã Lóng Phiêng,	Khoáng sản	Xác định lại ranh giới
2	Đá xây dựng bản Bó Phuong xã Yên Sơn	Thủy điện, năng lượng	Xác định lại ranh giới
3	Đất xét gạch ngói bản Chiềng Thi xã Chiềng Păn	Thủy điện, năng lượng	Xác định lại ranh giới
4	Dự án thủy điện Chiềng Hắc 2	Thủy điện, năng lượng	Xác định lại ranh giới
5	Than Khe Lay xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	Khoáng sản	Xác định lại ranh giới
6	Than Mường Lựm Mường Lựm, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	Khoáng sản	Xác định lại ranh giới
7	Thủy điện Huổi luông	Thủy điện, năng lượng	Xác định lại ranh giới
8	Thủy điện Phiêng Côn, xã Phiêng Côn, Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Thủy điện, năng lượng	Xác định lại ranh giới
9	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phiêng Păn qua Đồn Biên phòng 459 đến mốc 219/Sơn La	Giao thông	Chưa xác định ranh giới bản đồ
10	Căn cứ hậu cần, thao trường Chiềng Khoi	Quốc phòng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
11	Đất thương mại dịch vụ trong khu nghỉ dưỡng cao cấp Mường Lựm	Khoáng sản	Chưa xác định ranh giới bản đồ
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư bờ hồ Yên Thi	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
13	Điểm mỏ đất San lấp tại bản Huổi Qua	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
14	Điểm mỏ đất San lấp tại bản Mệt Sai	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
15	Điểm mỏ đất San lấp tại bản Nà Khái	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
16	Điểm mỏ đất San lấp tại bản Phát điểm 1	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
17	Điểm mỏ đất San lấp tại bản Phát điểm 2	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
18	Điểm mỏ đất San lấp tại bản Phát điểm 3	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
19	Dự án cao tốc Mộc Châu - TP. Sơn La (Sơn La)	Giao thông	Chưa xác định ranh giới bản đồ
20	Dự án dân cư Lóng Phiêng, Yên Thi	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
21	Đường dây xuất tuyến sau trạm biến áp	Điện Lực	Chưa xác định ranh giới bản đồ
22	Đường giao thông Yên Châu-Bắc Yên	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
23	Khu du lịch sinh thái hồ Chiềng Khoi	Thương mại	Chưa xác định ranh giới bản đồ
24	Khu du lịch sinh thái tâm linh Hang Chi Đầy	Thương mại	Chưa xác định ranh giới bản đồ

Stt	Tên dự án (theo TL thu thập)	Loại dự án	Ghi chú
25	Khu du lịch sinh thái thác Mây Mo, xã Mường Lựm	Khác	Chưa xác định ranh giới bản đồ
26	Khu du lịch sinh thái thác Tà Làng Cao, xã Tú Nang	Khác	Chưa xác định ranh giới bản đồ
27	Mỏ đá bản Tà Vàng xã Lóng Phiêng	Khoáng sản	Chưa xác định ranh giới bản đồ
28	Mỏ khai thác đá xây dựng Cò Chia	Khoáng sản	Chưa xác định ranh giới bản đồ
29	Nâng cấp đường Nà Cài - bản Khuông, xã Chiềng On	Giao thông	Chưa xác định ranh giới bản đồ
30	Nhà máy sản xuất bao bì Chiềng Hặc	Thương mại	Chưa xác định ranh giới bản đồ
31	Nhà Văn hóa , khu dân cư một số xã	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
32	Thao trường huấn luyện quân sự huyện Yên Châu	Xây dựng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
33	Tổng hợp cây ăn quả	Nông nghiệp	Chưa xác định ranh giới bản đồ
34	Trận địa phòng không 12,7 ly Viêng Lán	Quốc phòng	Chưa xác định ranh giới bản đồ
35	Xử lý cung đường đen TNGT trên QL.6C đoạn Km 38+480- Km38+680 địa phận tỉnh Sơn La	Giao thông	Chưa xác định ranh giới bản đồ
36	Bến xe xã Lóng Phiêng (bản Yên Thi)	Thương mại - Dịch vụ - Du lịch	Chưa xác định ranh giới bản đồ
37	Chỉnh trang đô thị tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, khu dân cư nông thôn mới xã Viêng Lán, huyện Yên Châu.	Dân cư	Chưa xác định ranh giới bản đồ
38	Chợ trung tâm xã Tú Nang	Thương mại - Dịch vụ - Du lịch	Chưa xác định ranh giới bản đồ
39	Chợ xã Lóng Phiêng (bản Yên Thi)	Thương mại - Dịch vụ - Du lịch	Chưa xác định ranh giới bản đồ
40	Cụm công nghiệp Sập Vạt	Công nghiệp	Chưa xác định ranh giới bản đồ
41	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị Phiêng Khoài	Cấp nước	Chưa xác định ranh giới bản đồ
42	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Yên Châu	Cấp nước	Chưa xác định ranh giới bản đồ
43	Khu dân cư mới tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Dân cư	Chưa xác định ranh giới bản đồ
44	Khu du lịch sinh thái Mỏ nước nóng Chiềng Đông	Thương mại - Dịch vụ - Du lịch	Chưa xác định ranh giới bản đồ
45	Khu du lịch sinh thái Suối Sập, xã Chiềng Hặc	Thương mại - Dịch vụ - Du lịch	Chưa xác định ranh giới bản đồ
46	Khu du lịch tâm linh Hang Chi Đầy	Thương mại - Dịch vụ - Du lịch	Chưa xác định ranh giới bản đồ
47	Khu giết mổ gia súc tập trung huyện Yên Châu	Nông nghiệp	Chưa xác định ranh giới bản đồ
48	Nhà máy chế biến Nông sản Nà Phiêng, xã Chiềng Hặc	Nông nghiệp	Chưa xác định ranh giới bản đồ
49	Nhà máy chế biến nông sản xã Tú Nang	Nông nghiệp	Chưa xác định ranh giới bản đồ
50	Nhà máy chế biến quả và dược liệu	Công nghiệp	Chưa xác định ranh giới bản đồ
51	Phát triển du lịch bản Thín Khá	Thương mại - Dịch vụ - Du lịch	Chưa xác định ranh giới bản đồ
52	Trung bày và giới thiệu nông sản tại khu vực đèo Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Thương mại - Dịch vụ - Du lịch	Chưa xác định ranh giới bản đồ